TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 202 /2026/HNGĐ–ST
Ngày: 28 - 4 - 2026
V/v *"Tranh chấp ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CẦN THƠ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Kiệt**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Nguyễn Hữu Đức**
2. Bà **Thái Ánh Trinh**

- ***Thư ký phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Thị Huỳnh Như** – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 - Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Bà **Phạm Ngọc Chi** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Cần Thơ, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 49/2026/TLST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2026, về việc *"Tranh chấp ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 246/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026; giữa các đương sự :

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị L -** sinh năm 1979. Vắng mặt
Nơi cư trú: Ấp T, xã V, thành phố Cần Thơ.
2. Bị đơn: Ông **Lương Hữu T** – Sinh năm 1972. Vắng mặt
Cư trú: Ấp T, xã V, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Lương Hữu T do tự tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2004, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T có quen biết người phụ nữ khác và thường xuyên xúc phạm, bạo lực đối với bà L. Nhận thấy đời sống chung không còn hạnh phúc, không còn tình cảm với nhau, mâu thuẫn không thể hàn gắn. Vì vậy bà L yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận bà L với ông T là vợ chồng.

Về con chung: Bà L và ông T có 01 con chung tên Nguyễn Lương Hữu N – sinh ngày 16/11/2005. Hiện N đã thành niên, có cuộc sống độc lập; nên không yêu

cầu giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Lương Hữu T dù đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng ông vẫn không đến tham gia tố tụng và cũng không gửi văn bản ý kiến hay yêu cầu gì liên quan đến nội dung khởi kiện.

- Tại phiên toà, bà L có yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông T tiếp tục vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành của những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các vấn đề khác đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Lương Hữu T là tự nguyện, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do phát sinh mâu thuẫn nên bà L khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận bà với ông T là vợ chồng. Đây là quan hệ pháp luật về *"Tranh chấp ly hôn"*. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 1 của Luật Số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 – Cần Thơ.

[2] Về trình tự, thủ tục tố tụng: Quá trình nhận đơn khởi kiện, thụ lý giải quyết vụ án đúng theo thẩm quyền. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn tiếp tục vắng mặt nhiều lần không có lý do. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Nhận thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị L và ông Lương Hữu T là tự nguyện, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, dù có điều kiện kết hôn nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Nay bà L yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận bà L với ông T là vợ chồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở.

[3.2] Về vấn đề nuôi con, cấp dưỡng:

Bà L và ông T chung sống có 01 người con chung tên là Nguyễn Lương Hữu N – sinh ngày 16/11/2005. Hiện N đã thành niên, có cuộc sống độc lập. Nên không đặt vấn đề giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không có ai yêu cầu, nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì sẽ giải quyết trong vụ kiện khác.

[4] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Xét ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở như đã phân tích.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5; 28; 35; 39; 147; 207; 228; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 8; Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nghị quyết Số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, qản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị L với ông Lương Hữu T là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà L và ông T có 01 người con chung tên là Nguyễn Lương Hữu N – sinh ngày 16/11/2005. Hiện N đã thành niên, có cuộc sống độc lập. Nên không giải quyết về nuôi con và cấp dưỡng.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0012410 ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Công nhận bà L đã nộp xong án phí.

4. Về kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Nguyễn Văn Kiệt

Nơi nhận:
- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND TP.Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 4-Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.